

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT TỪ 50 ĐIỂM TRỞ LÊN PHÒNG VẤN VÒNG 2

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông báo số 72 /TB-SYT ngày 16 /7/2019 của Sở Y tế)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
I. BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG											
1	Hồ Thị Hằng Ni	1988	440	BVT1	31.50	37.00		68.50		1	
2	Nguyễn Thị Mỹ Châu	1993	441	BVT1	41.00	47.00		88.00		1	
3	Lưu Khắc Tài	1990	442	BVT2	49.50	43.00		92.50		1	
4	Nguyễn Ngọc Đại	1989	443	BVT2	31.00	40.50		71.50		1	
5	Trần Đức Tài	1994	444	BVT3	50.00	30.00		80.00		1	
6	Nguyễn Thủy An	1987	445	BVT3	46.50	48.00		94.50		1	
7	Ngô Minh Đức	1990	446	BVT4	46.00	49.00		95.00		1	
8	K Sam	1995	447	BVT4	13.50	44.00	5	62.50	người DTTS	1	
9	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1981	448	BVT5	40.00	27.50		67.50			
10	Phan Đức Huy	1996	449	BVT5	40.00	40.00		80.00			
11	Lê Thị Thủy	1994	450	BVT5	27.50	25.00		52.50		3	

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
12	Nguyễn Thị Ngọc Hào	1991	452	BVT5	40.00	40.00		80.00			
13	Trần Thị Hải Yến	1990	455	BVT6	50.00	37.50		87.50		1	
14	Phan Thị Hồng Nư	1982	456	BVT7	25.00	25.00		50.00		1	
15	Chu Thị Vân	1986	457	BVT7	50.00	45.00	5	100.00	con TB hạng 4		
16	Lê Thị Quỳnh Như	1989	458	BVT8	35.00	15.00		50.00		1	
17	Nguyễn Thị Liên	1991	459	BVT9	41.50	44.50		86.00		3	
18	Hồ Thị Minh Thiện	1992	460	BVT10	42.50	42.50		85.00		2	
19	Trần Minh Toàn	1989	461	BVT11	48.50	48.00		96.50		1	
20	Võ Văn Sách	1988	462	BVT12	44.00	44.50		88.50		2	
21	Nguyễn Thị Ngọc Hân	1990	463	BVT12	45.00	45.50		90.50			
22	Nguyễn Việt Linh	1990	464	BVT13	40.50	33.00		73.50			
23	Đinh Thị Kim Oanh	1993	465	BVT13	43.50	44.00		87.50		3	
24	Trương Thị Duyên	1990	466	BVT13	38.00	34.00		72.00			

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
25	Nguyễn Thanh Phong	1983	467	BVT14	37.50	43.00		80.50		1	chứng chỉ hành nghề
26	Nguyễn Đăng Giáp	1994	468	BVT15	32.50	37.50		70.00			chứng chỉ hành nghề
27	Vi Thị Hồng	1991	469	BVT15	32.50	46.50	5	84.00	người DTTS		chứng chỉ hành nghề
28	Võ Thị Yến Linh	1994	470	BVT15	35.00	44.00		79.00			chứng chỉ hành nghề
29	Trần Thị Hằng	1992	471	BVT15	26.50	41.00		67.50			
30	Nguyễn Thị Thủy Tiên	1991	472	BVT15	37.50	43.00		80.50		8	chứng chỉ hành nghề
31	Hồ Ngọc Thủy	1993	473	BVT15	36.00	35.00		71.00			chứng chỉ hành nghề
32	Hoàng Phương Thảo	1993	475	BVT15	35.00	40.50		75.50			chứng chỉ hành nghề
33	Nguyễn Thị Trinh	1994	476	BVT15	40.00	40.00		80.00			chứng chỉ hành nghề
34	Trương Thị Trang	1991	477	BVT16	49.50	49.50		99.00		1	
35	Nguyễn Hữu Bình	1985	478	BVT17	35.00	40.50		75.50		1	
36	Lục Hùng Tuyển	1993	479	BVT18	47.50	40.00	5	92.50	người DTTS		chứng chỉ hành nghề
37	Phan Tuấn Nam	1993	480	BVT18	45.00	46.00		91.00			chứng chỉ hành nghề

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
38	Nguyễn Văn Linh	1990	481	BVT18	35.00	39.50		74.50		8	chứng chỉ tin học
39	Lê Huỳnh	1989	482	BVT18	35.00	44.50		79.50			chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, chứng chỉ hành nghề
40	Võ Thế Linh	1992	474	BVT18	35.00	44.00		79.00			
41	Võ Văn Chức	1989	483	BVT19	41.00	41.00		82.00		2	
42	Đinh Thị Hoàng Yến	1990	485	BVT19	48.00	46.00		94.00			
43	Kiều Nguyễn Cuối Hạ	1982	486	BVT20	36.00	46.00		82.00		1	chứng chỉ hành nghề
44	Vũ Thị Thanh Huyền	1994	487	BVT21	45.00	46.50		91.50			chứng chỉ hành nghề
45	Nguyễn Chu Hồng Hà	1991	488	BVT21	45.50	45.50		91.00		2	
46	Phan Thị Huyền	1992	489	BVT21	40.00	38.00		78.00			chứng chỉ hành nghề
47	Phan Thị Thúy Hằng	1993	490	BVT22	43.00	48.50		91.50			chứng chỉ hành nghề
48	Trương Thủy Tiên	1992	492	BVT22	45.50	46.50		92.00			
49	Đỗ Thị Thu	1991	493	BVT22	45.50	49.00		94.50			
50	Nguyễn Thái Nguyên	1993	494	BVT22	46.00	49.50	5	100.50	người DTTS	7	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
51	Nguyễn Thị Nguyễn	1993	495	BVT22	45.00	48.00		93.00			chứng chỉ hành nghề (Đã làm hồ sơ nộp Sở Y tế, đang chờ cấp)
52	Lê Văn Đạt	1994	496	BVT22	45.00	47.50		92.50			chứng chỉ hành nghề
53	Nguyễn Thu Loan	1990	497	BVT23	34.00	29.00		63.00			
54	Nguyễn Thị Thu Hồng	1994	498	BVT23	44.50	18.50		63.00		1	
55	Lý Y Ua	1989	499	BVT23	49.50	49.50	5	104.00	người DTTS		
56	Hoàng Trọng Dũng	1987	500	BVT24	37.00	35.50	5	77.50	người DTTS	1	
57	Nguyễn Thị Thùy Trang	1988	501	BVT25	48.00	45.00		93.00		1	
58	Phan Văn Khải	1992	502	BVT26	40.00	43.00		83.00			
59	Mai Đức Tuấn	1990	503	BVT26	40.00	45.00		85.00		3	
60	Ngô Văn Doan	1992	504	BVT26	39.00	38.00		77.00			
61	Nguyễn Thị Út	1992	505	BVT27	49.00	45.50		94.50			
62	Trần Thị Phương	1994	506	BVT27	44.00	37.00		81.00		3	
63	Nguyễn Thị Kim Tuyết	1989	507	BVT27	47.50	43.00		90.50			

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
64	Nguyễn Hải Quân	1993	508	BVT27	49.00	43.50		92.50			
65	Lê Văn Linh	1990	510	BVT28	45.00	45.00		90.00		1	
66	Lê Thanh Bình	1987	511	BVT29	45.50	48.50		94.00		2	
67	Phạm Thị Phi Diệp	1990	512	BVT29	46.00	50.00		96.00		2	
68	Nguyễn Ngọc Lành	1989	513	BVT30	45.00	48.00		93.00		2	
69	Đặng Thị Minh Tuyết	1991	514	BVT30	49.50	49.50		99.00		2	
70	Phạm Thị Chức Anh	1993	515	BVT31	36.00	38.00		74.00		2	chứng chỉ hành nghề
71	Nguyễn Tri Lượng	1989	516	BVT31	35.50	48.00		83.50		2	
72	Nguyễn Thị Hương	1970	517	BVT32	35.00	35.00		70.00		1	
73	Dương Đình Hợp	1991	518	BVT33	45.50	45.00		90.50		2	
74	Lưu Tuyết Phương	1988	519	BVT34	50.00	41.50		91.50		1	
75	Đỗ Thị Nhung	1992	520	BVT35	50.00	35.50	5	90.50	con TB 21%	1	
76	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1991	521	BVT35	30.00	36.50		66.50		1	
II. TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐẮK NÔNG											
										49	

20/11/2023

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
77	Nguyễn Ngọc Vân	1985	025	CDC1	50.00	50.00		100.00		1	chứng chỉ tin học, ngoại ngữ
78	Đặng Thị Bích Trâm	1991	027	CDC1	45.00	48.00		93.00		1	
79	Hoàng Thị Hồng Nhạn	1986	028	CDC2	50.00	50.00		100.00		1	
80	Đoàn Thị Ngọc Chinh	1989	029	CDC3	41.50	49.50		91.00		1	
81	Võ Thanh Bình	1990	030	CDC4	48.50	48.50	2.5	99.50	BDXN		
82	Phạm Thị Thuý	1992	031	CDC4	44.00	37.00		81.00			
83	H' Hiao	1990	032	CDC4	30.00	30.00	5	65.00	người DTTS	1	chứng chỉ ngoại ngữ
84	Nguyễn Thị Thương Thương	1991	033	CDC4	50.00	50.00		100.00			
85	Nguyễn Văn Tiến	1988	034	CDC5	50.00	50.00	2.5	102.50	BDXN	1	
86	Lương Thị Nhật Loan	1988	035	CDC6	30.00	45.00		75.00		1	
87	Phan Thị Hai	1992	036	CDC7	45.00	50.00		95.00		1	
88	Nguyễn Thị Hương	1992	037	CDC8	50.00	49.00		99.00		1	
89	Hoàng Thị Hạnh	1988	039	CDC8	49.00	49.00		98.00			

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
90	Phạm Thị Hồng	1988	41	CDC9	40.00	47.00		87.00		1	
91	Nguyễn Thị Kiều Loan	1992	042	CDC10	45.00	43.50		88.50		1	
92	Đặng Ngọc Tình	1990	043	CDC11	36.50	45.00		81.50		1	
93	Trần Đức Phú	1978	044	CDC12	45.00	49.00		94.00		1	
94	Nguyễn Xuân Duy	1988	045	CDC13	25.00	50.00	2.5	77.50	BDXN	1	
95	Phạm Văn Tin	1988	046	CDC14	45.00	40.00		85.00		1	
96	Phạm Thị Hồng	1988	047	CDC15	40.00	35.00		75.00		1	
97	Nguyễn Văn Hà	1975	048	CDC16	35.50	35.00	5	75.50	BDXN; con BB61%	1	
98	Triệu Minh Tâm	1991	051	CDC17	32.00	36.00		68.00		1	
99	Võ Thị Hằng	1984	054	CDC18	45.00	36.50		81.50		1	
100	Đỗ Thị Kim Dung	1992	055	CDC19	50.00	50.00		100.00		1	
101	Doãn Hữu Thắng	1988	056	CDC20	50.00	50.00		100.00		1	
102	Phan Thị Ly Sa	1993	057	CDC21	30.00	50.00		80.00		1	
103	Hồ Thị Thương	1992	058	CDC22	46.00	47.50		93.50		1	
104	Nguyễn Thị Triệu Mến	1988	059	CDC23	49.50	46.00		95.50		1	

Nguyễn

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
105	Ngô Quang Ngọ	1989	060	CDC24	32.00	50.00		82.00		1	
106	Nguyễn Huyền Trang	1993	061	CDC25	35.00	50.00		85.00		1	
107	Từ Thị Ái Diễm	1991	062	CDC26	45.50	50.00		95.50		1	
108	Nguyễn Văn Trung	1991	063	CDC26	46.00	50.00		96.00			
109	Bùi Thị Tuyết	1986	064	CDC27	40.00	30.00		70.00		1	
110	Nguyễn Thị Ngọc Long	1994	065	CDC28	50.00	47.50		97.50		1	
111	Lê Thanh Thủy	1990	066	CDC29	46.00	50.00		96.00		1	
112	Phạm Minh Tuấn	1988	067	CDC30	50.00	45.00		95.00		1	
113	Đoàn Thị Thanh Thủy	1994	068	CDC31	50.00	10.00	5	65.00	con TB hạng 4		
114	Phạm Thị Bích Phương	1985	069	CDC31	45.00	48.00		93.00		1	
115	Vũ Thị Thúy Phương	1996	070	CDC31	45.00	50.00		95.00			
116	Phạm Ngọc Đại	1988	071	CDC32	20.00	30.00	2.5	52.50	BĐXN	1	
117	Nguyễn Trường Giang	1992	073	CDC32	35.00	40.00	5	80.00	con TB3/4		
118	Nguyễn Thị Nguyễn Sa	1994	074	CDC33	47.50	42.50		90.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
119	Nguyễn Đức Tiến	1989	075	CDC34	50.00	35.00		85.00		1	
120	Ngô Thị Mai	1994	076	CDC35	49.00	49.00		98.00		1	
121	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1990	077	CDC36	40.00	50.00		90.00		1	
122	Phạm Thị Thu Hà	1981	078	CDC37	45.00	47.50		92.50		1	
123	Nguyễn Thị Kiều Hạnh	1986	079	CDC37	27.50	25.00		52.50			
124	Nguyễn Cao Hoàng	1990	080	CDC38	45.00	37.50		82.50		1	
125	Nguyễn Văn Mạnh	1993	081	CDC39	45.00	50.00		95.00		1	
126	Trần Quang Phúc	1994	082	CDC40	45.00	50.00		95.00		1	
127	Nguyễn Thị Tinh	1989	083	CDC41	50.00	42.00		92.00		1	
128	Hoàng Duy Tinh	1986	084	CDC42	45.00	35.00	2.5	82.50	BDXN	1	
129	Trương Quang Thạch	1990	085	CDC43	50.00	45.00	5	100.00	con thương binh 1/8, con BB61%	1	
130	Trương Thị Thủy Duyên	1986	086	CDC44	50.00	50.00		100.00		1	
131	Trần Thị Thu	1987	088	CDC45	50.00	50.00		100.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
132	Hoàng Văn Bình	1984	091	CDC46	50.00	40.00		90.00		1	
133	Nguyễn Thị Hương	1992	093	CDC47	42.50	45.00		87.50		1	
134	Trình Đình Huỳnh	1982	094	CDC48	45.00	40.00		85.00		1	
135	Nguyễn Hùng Phong	1987	095	CDC49	45.00	40.00		85.00		1	
136	Phạm Thị Bích Phương	1994	096	CDC49	35.00	15.00		50.00		1	
III. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CƯ JÚT											
137	Nguyễn Thị Huyền Trang	1994	117	CJ1	49.00	41.00		90.00		1	
138	Lê Thị Kim Nhung	1971	118	CJ2	45.00	25.00		70.00		1	
139	Lê Phùng Hiến	1984	119	CJ3	50.00	30.00		80.00		1	
140	Nguyễn Thị Hoa	1981	120	CJ4	42.50	40.00		82.50		1	
141	Dương Thị Kiều Trang	1991	121	CJ5	45.00	25.00		70.00		1	
142	Nguyễn Thị Thu	1990	122	CJ6	41.00	49.00		90.00		1	
143	Huỳnh Thị Thanh Nhân	1992	123	CJ7	50.00	45.00		95.00		1	
144	Nguyễn Việt Hùng	1990	125	CJ8	39.00	37.00		76.00		1	
145	Hồ Thanh Nam	1992	126	CJ9	50.00	46.50		96.50		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
146	Nông Văn Thịnh	1990	127	CJ9	43.00	45.00	5	93.00	người DTTS	1	
147	Nguyễn Văn Tùng	1984	128	CJ10	50.00	50.00		100.00		2	
148	Phan Nguyệt Trinh	1985	129	CJ10	50.00	45.00		95.00			
149	Vũ Thị Thu Hương	1991	130	CJ11	30.00	35.00		65.00		1	
150	Trần Hữu Đức	1989	131	CJ12	48.00	50.00		98.00		1	
151	Nguyễn Hoàng	1993	132	CJ13	50.00	44.00		94.00		1	
152	Nguyễn Thị Huyền Trinh	1993	133	CJ14	50.00	48.00		98.00			
153	Vũ Hoàng Linh	1992	134	CJ14	45.00	44.50		89.50		1	
154	Y Trust Ya	1992	135	CJ14	40.00	45.00	5	90.00	người DTTS		
155	Đinh Thị Biếu	1993	136	CJ14	44.00	40.00	5	89.00	người DTTS		
156	Cao Kim Thủy	1990	137	CJ15	46.00	49.00		95.00		1	
157	Đỗ Đoàn Trung	1993	139	CJ16	50.00	45.00		95.00		1	
158	Đỗ Thị Tâm	1986	140	CJ17	50.00	33.50		83.50			
159	Nguyễn Thị Thảo	1985	141	CJ17	49.00	39.50		88.50		3	
160	Lê Thị Hiền	1996	142	CJ17	31.00	39.00		70.00			

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
161	Lưu Thị Mai Uyên	1982	143	CJ18	30.00	50.00		80.00		1	
162	Cao Hoàng Du	1993	145	CJ19	50.00	45.00		95.00		1	
163	Lê Thị Nương	1990	146	CJ20	40.00	36.50		76.50			
164	Trần Thị Ngọc	1991	147	CJ20	45.00	40.00		85.00			
165	Trần Thị Thảo	1990	148	CJ20	41.00	49.00		90.00			
166	Vương Thị Linh	1988	149	CJ20	46.50	45.00		91.50		6	
167	Nguyễn Thị Hoài Thanh	1991	150	CJ20	45.00	31.00		76.00			
168	Trương Thị Quy Ly	1994	151	CJ20	33.50	32.00		65.50			
169	Mai Đăng Trình	1989	152	CJ21	35.00	20.00		55.00		1	
170	Lê Thị Chung	1979	153	CJ22	43.00	50.00	5	98.00	con TB 42%	1	
171	Hoàng Thị Cẩm Vân	1987	155	CJ23	40.00	50.00		90.00		1	
172	Bùi Hồ Thùy Linh	1992	156	CJ24	50.00	50.00		100.00		1	
173	Hồ Thị Mỹ Trang	1994	157	CJ24	50.00	10.00		60.00			
174	Võ Thị Phương	1982	159	CJ25	49.00	47.00		96.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
175	Đinh Xuân Nam	1991	161	CJ26	37.00	45.00		82.00		1	
176	Ngô Thị Ái Na	1992	163	CJ27	49.00	45.50		94.50		1	
177	Nguyễn Xuân Thu	1990	165	CJ28	50.00	20.00		70.00		1	
178	Nguyễn Phồn Phước	1993	167	CJ29	35.00	30.00		65.00		1	
179	Mạc Văn Đại	1984	168	CJ30	35.00	25.00		60.00		1	
180	Phạm Văn Chung	1989	169	CJ31	40.00	25.00		65.00		1	
181	Hoàng Thị Phương Thảo	1994	170	CJ32	45.00	25.00		70.00		1	
IV. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK GLONG											
182	Triệu Thị Vân	1988	224	DGL1	42.50	43.50	5	91.00	người DTTS	1	
183	H' Thủy	1995	225	DGL1	12.50	40.00	5	57.50	người DTTS	1	chứng chỉ hành nghề
184	Lê Hồng Lâm	1985	226	DGL2	21.00	47.50		68.50		1	
185	Hoàng Thị Ngọc Bích	1991	227	DGL3	42.50	20.00		62.50			
186	Trần Thị Thanh Hương	1991	228	DGL3	50.00	45.50		95.50		1	
187	K Thôn	1991	232	DGL3	29.00	30.00	5	64.00	người DTTS		chứng chỉ hành nghề

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
188	Phạm Thị Vân	1992	233	DGL5	45.00	45.00		90.00		1	
189	Nguyễn Đình Tuấn	1990	234	DGL6	50.00	30.00		80.00		1	
190	Phan Thị Phương	1989	235	DGL7	35.00	45.00		80.00		1	
191	Y July Niê	1985	236	DGL8	44.50	36.00	5	85.50	người DTTS, BDXN	1	
192	Lê Trần Minh Tuyền	1988	237	DGL9	45.00	45.00		90.00		1	
193	Nguyễn Thế Dũng	1984	240	DGL10	42.50	35.00		77.50		1	
194	Hoàng Mã Loan	1993	241	DGL11	48.50	43.00	5	96.50	người DTTS	1	
195	Nguyễn Thị Dung	1989	242	DGL12	40.00	30.00		70.00		1	
196	Đoàn Tuyết Nhung	1987	244	DGL13	45.00	37.50		82.50		1	
197	Nguyễn Mạnh Dũng	1990	245	DGL14	45.00	40.50	2.5	88.00	BDXN	1	
198	Nguyễn Thị Mai	1988	246	DGL15	47.50	25.50		73.00		1	
199	Dương Thị Thu Sương	1993	247	DGL16	43.50	45.50		89.00		1	
200	Đặng Quang Chí	1989	249	DGL17	40.00	36.50	5	81.50	con TB 4/4	1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
201	Lò Thị Ngọc Soạn	1988	250	DGL18	43.50	35.00	5	83.50	người DTTS	1	
202	Hứa Văn Mới	1990	251	DGL19	41.50	41.00	5	87.50	người DTTS	1	
V. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK MIL											
203	Lê Thị Hòa	1988	255	DM1	32.50	27.50		60.00		1	
204	Phạm Thị Luân	1982	256	DM2	36.00	35.00		71.00		1	
205	Hồ Thị Thảo Nguyễn	1992	257	DM3	50.00	49.00		99.00		1	
206	Đinh Trọng Tiến	1989	258	DM4	45.00	40.00		85.00		1	
207	Nguyễn Công Phúc	1992	259	DM5	39.00	41.00		80.00		1	
208	H Na Mi Knul	1994	260	DM6	11.00	40.00	5	56.00	người DTTS	2	
209	Lê Thị Thùy Linh	1991	261	DM6	46.50	40.00		86.50		2	
210	Trần Thị Thu Bằng	1991	262	DM6	31.50	50.00		81.50			
211	Đỗ Thị Hương	1986	264	DM7	45.00	50.00		95.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
212	Hoàng Thanh Nam	1988	265	DM8	41.50	41.50	5	88.00	con TB4/4	1	
213	Trần Nữ Thanh Trúc	1992	266	DM9	49.00	49.00		98.00		1	
214	Nguyễn Nữ Hải Ly	1991	268	DM10	31.00	27.00		58.00			
215	Võ Thị Thanh Truyền	1989	269	DM10	50.00	35.50		85.50		2	
216	Nguyễn Thị Linh	1995	270	DM10	35.50	42.00		77.50			
217	Nguyễn Nữ Anh Kim	1985	271	DM11	36.00	40.00		76.00		1	
218	Phạm Thị Khánh Huyền	1993	272	DM12	35.00	40.00		75.00		1	
219	Lộ Thị Quyên	1995	273	DM13	35.00	37.50		72.50			
220	Nguyễn Thị Vạn Nữ	1990	274	DM13	35.00	35.50		70.50		1	
221	Nguyễn Thị Thanh Tâm	1991	275	DM13	31.50	50.00		81.50			
222	Nguyễn Công Duy	1990	277	DM14	45.00	50.00		95.00		1	
223	Trần Hải Đăng	1992	278	DM15	50.00	48.00		98.00		1	
224	Nguyễn Thùy Linh	1994	279	DM16	49.00	45.50		94.50		1	
225	Nguyễn Văn Quyền	1992	280	DM17	50.00	48.00		98.00		?	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
226	Phạm Thị Sen	1990	281	DM17	45.50	40.00		85.50		2	
227	Nguyễn Mạnh Tuấn	1990	282	DM18	46.50	34.00		80.50		1	
228	Trần Thọ Diệu	1988	283	DM19	40.50	50.00	5	95.50	con TB4/4	1	
229	Lê Thị Phương Tiên	1991	284	DM20	45.00	45.00		90.00		2	
230	Nguyễn Thị Hải	1992	285	DM20	50.00	48.00		98.00			
231	Vũ Thị Thúy Oanh	1991	286	DM21	34.00	41.00		75.00			
232	Lữ Thị Linh	1983	287	DM21	31.00	49.00	5	85.00	con TB 4/4, tỷ lệ 21%	3	
233	Trần Thị Phương Hà	1988	288	DM21	35.00	40.00		75.00			
234	Trương Thùy Linh	1991	289	DM22	50.00	45.00		95.00		1	
235	H Góc KNUl	1992	290	DM23	26.00	26.00	5	57.00	người DTTS	1	chứng chỉ hành nghề
236	H Hồng Niê	1984	291	DM23	41.00	30.00	5	76.00	người DTTS		
237	Trình Thị Ánh Tuyết	1992	293	DM24	50.00	40.00	5	95.00	người DTTS	1	
238	Liều Hoàng My Linh	1990	294	DM25	50.00	46.00	5	101.00	người DTTS	1	
239	Sầm Thị Thảo	1989	295	DM26	50.00	45.00	5	100.00	người DTTS	1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
240	Hoàng Thị Hồng Trâm	1994	297	DM27	50.00	32.00		82.00		1	
241	Nguyễn Thị Yến Phi	1992	298	DM29	50.00	41.00		91.00		1	
242	Nguyễn Đức An	1995	299	DM29	0.00	50.00		50.00			
243	Trần Thị Giang Hương	1987	300	DM30	50.00	45.00		95.00			
244	Trần Trung Hiếu	1986	301	DM30	50.00	45.00		95.00		2	
245	Nguyễn Duy Nhất	1986	304	DM31	40.00	50.00		90.00		1	
246	Đỗ Duy Tâm	1993	306	DM32	35.00	20.00		55.00		1	
247	Bùi Thị Hiền	1992	307	DM33	20.50	30.00		50.50		1	
248	Đặng Thị Thủy	1989	308	DM33	21.00	30.00		51.00			
249	Nguyễn Hồng Ngọc	1987	309	DM34	45.00	45.00		90.00		1	
250	Nguyễn Văn Hoài	1993	310	DM35	35.00	30.00		65.00		1	
251	Dương Thị Hoa	1994	311	DM36	45.50	11.00	5	61.50	con TB4/4	1	
252	Hoàng Minh Thắng	1991	312	DM36	47.00	46.50		93.50			

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
253	Lê Thị Thanh Tâm	1996	314	DM37	40.00	40.00		80.00		1	
254	Hoàng Xuân Hiệp	1988	315	DM38	50.00	26.00		76.00		1	
255	Trần Thị Ngọc Lan	1991	316	DM39	30.00	25.00		55.00		1	
256	Nguyễn Văn Hiệp	1992	317	DM39	50.00	45.00		95.00		1	
257	Dương Thu Hiền	1992	320	DM40	48.50	45.00		93.50		1	
258	Nguyễn Thị Phương Thảo	1991	321	DM41	40.00	35.00		75.00		1	
VI. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK R'LẤP											
259	Phạm Thị Thu Thảo	1989	382	DRL1	15.00	49.00		64.00			
260	Phạm Thị Thảo Huyền	1986	385	DRL1	29.00	31.50		60.50		2	
261	Lê Bá Hòa	1987	386	DRL1	45.00	44.00		89.00			
262	Doãn Đình Hân	1994	387	DRL1	40.00	47.50		87.50			
263	Vân Thị Kiều	1994	389	DRL3	40.00	43.50		83.50			
264	Trương Thị Diễm Hương	1994	390	DRL3	44.00	43.00		87.00		1	
265	Lê Bá Quốc Dũng	1991	391	DRL3	47.50	48.50		96.00			

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
266	Lý Thị Tô Uyên	1989	392	DRL4	45.50	48.00	5	98.50	người DTTS	1	
267	Thái Doãn Toàn	1990	393	DRL5	34.00	49.50		83.50		1	
268	Nguyễn Hà Trang	1990	394	DRL6	50.00	20.00		70.00		1	
269	Vũ Thị Ái Ly	1993	395	DRL6	29.00	40.00		69.00			
270	Đoàn Trung Quân	1984	396	DRL7	24.00	49.50		73.50			
271	Nguyễn Đăng Thi Nhân	1992	397	DRL7	44.50	42.50		87.00		2	
272	Nguyễn Thị Thanh Hiền	1987	398	DRL7	37.00	49.50		86.50			
273	Trần Thị Thanh Giang	1992	399	DRL7	44.50	41.00		85.50			
274	Nguyễn Trường Thịnh	1992	400	DRL8	47.00	50.00	5	102.00	con TB 4/4	1	
275	Đặng Thu Thảo	1993	401	DRL9	46.50	48.00		94.50		1	
276	Nguyễn Thị Hương Thơm	1986	402	DRL10	30.00	40.00		70.00		1	
277	Nguyễn Thị Thủy	1983	403	DRL10	37.50	17.50		55.00			
278	Trần Đình Hiệp	1972	404	DRL11	43.50	40.50		84.00		1	
279	Ngô Thị Lữ	1978	405	DRL12	46.50	48.00		94.50		1	
280	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1992	406	DRL13	42.50	37.50		80.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
281	Đào Đình Trung	1985	407	DRL14	45.00	45.00		90.00		1	
282	Trương Huyền Trang	1990	408	DRL15	49.00	45.00		94.00		1	
283	Phạm Thị Yên	1989	409	DRL16	47.50	41.50		89.00		1	
284	Nguyễn Văn Đạt	1991	410	DRL17	34.50	31.50		66.00		1	
285	Hồ Thanh	1994	411	DRL18	43.00	47.00		90.00		1	Có giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời, chưa có bằng tốt nghiệp
286	Hoàng Thị Mỹ Hồng	1992	412	DRL19	46.00	46.00		92.00		1	
287	Nguyễn Thị Phương Thảo	1993	413	DRL20	47.00	47.50	5	99.50	con BB 50%	1	
288	Bùi Thị Ngọc Mai	1993	414	DRL21	47.00	44.50		91.50		2	
289	Trần Thị Lâm	1988	415	DRL22	29.50	44.00		73.50			
290	Đình Thương Thương	1990	416	DRL22	44.00	41.50		85.50		1	
291	Nguyễn Văn Đình	1988	417	DRL22	35.50	25.00		60.50			
292	Nguyễn Đăng Minh Nhân	1994	418	DRL23	41.00	45.50		86.50		1	chứng chỉ vật lý trị liệu, chứng chỉ hành nghề

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
293	Trần Lê Quang	1991	419	DRL24	48.00	48.50		96.50		1	
294	Hoàng Thị Vân	1992	420	DRL25	46.50	30.00		76.50		1	
295	Nguyễn Thị Thủy	1989	421	DRL25	46.00	50.00		96.00			
296	Nông Đức Duy	1992	422	DRL26	39.50	40.00	5	84.50	người DTTS	1	chứng chỉ vật lý trị liệu
297	Vũ Thị Kim Oanh	1992	424	DRL27	41.50	46.50		88.00		2	
298	Đặng Thị Kiều Trang	1996	425	DRL28	47.00	47.00		94.00			
299	Mai Thị Thanh	1989	426	DRL28	41.50	42.00		83.50			
300	Nguyễn Thị Hương	1991	427	DRL28	49.00	42.00		91.00		1	
301	Đoàn Thị Huyền Trang	1990	428	DRL28	48.50	44.00		92.50			
302	Ngô Thị Nhung	1991	429	DRL29	42.50	44.00		86.50		1	
303	Lê Thị Quỳnh	1992	430	DRL30	47.00	46.00		93.00			
304	Trần Văn Hùng	1995	431	DRL30	30.00	22.50		52.50		1	chứng chỉ ngoại ngữ
305	Đào Việt Đức	1991	432	DRL31	40.50	38.50		79.00		1	
306	Phạm Thị Thủy Tiên	1993	433	DRL31	48.00	46.00		94.00			
307	Nguyễn Thọ Long	1992	434	DRL32	45.50	46.00		91.50		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
308	Nguyễn Thái Hải Nguyễn	1993	435	DRL33	46.00	42.50		88.50		1	
309	Vũ Thị Hải Huyền	1982	436	DRL34	43.50	36.00		79.50		1	
310	Nguyễn Thị Bích Thủy	1990	437	DRL35	41.50	33.50		75.00		1	
311	Đinh Thị Kim Cúc	1992	438	DRL37	40.00	39.00		79.00		1	
312	Thị Chré	1986	439	DRL38	35.00	35.00		70.00		1	
VII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK SONG											
313	Phan Thị Thu	1993	322	DS1	44.00	46.00	5	95.00	con TB61%	2	
314	Hoàng Thị Phương	1992	323	DS1	41.00	40.00	5	86.00	người DTTS		
315	Vũ Thị Linh	1955	324	DS2	39.50	46.00		85.50		2	
316	Nguyễn Thị Diệu	1990	325	DS2	25.00	30.00		55.00			
317	Mai Thị Thủy Hằng	1986	326	DS3	30.00	28.00		58.00			
318	Tổng Thị Kim Thu	1993	327	DS3	43.50	49.00		92.50		2	
319	Phạm Thị Kim Thao	1994	329	DS3	49.00	40.00		89.00			
320	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	1987	330	DS4	45.00	20.00		65.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
321	Nguyễn Như Ý	1992	331	DS5	42.50	48.50	5	96.00	con TB3/4	1	
322	Trần Thị Lan	1995	332	DS6	40.00	30.00		70.00		1	
323	Lê Trần Nhật Linh	1994	334	DS7	44.00	45.50		89.50		2	
324	H' Thoanh	1992	335	DS7	34.00	43.50	5	82.50	người DTTS	2	
325	Hà Thủy Liễu	1989	336	DS8	25.50	50.00		75.50		2	
326	Phạm Thị Thim	1989	337	DS8	36.00	44.00		80.00		2	
327	Nguyễn Thị Thương	1991	338	DS9	49.00	38.50		87.50		1	
328	Phạm Thị Hà Anh	1994	339	DS10	50.00	33.50		83.50		2	
329	H'Dim	1993	340	DS10	35.00	43.50	5	83.50	người DTTS	2	
330	Phan Thị Thu Hoài	1987	341	DS11	33.00	33.00		66.00		2	
331	Lương Thị Huệ	1984	342	DS11	39.50	35.00		74.50		2	
332	Phạm Văn Khôi	1992	343	DS13	40.00	41.50		81.50		1	
333	Mai Văn Hiệp	1995	344	DS14	30.50	47.50		78.00		1	
334	Tổng Văn Hiệp	1990	345	DS15	30.50	34.50		65.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
335	Phạm Thị Ánh Quyên	1991	346	DS16	37.00	31.00		68.00		1	
336	Hoàng Cao Nam	1993	347	DS17	40.00	37.00	5	82.00	con TB61%	2	
337	Lê Công Hậu	1993	348	DS17	40.00	45.00		85.00			
338	Nguyễn Thị Phương	1990	349	DS18	35.50	49.00		84.50		1	
339	Hoàng Ngọc Mười	1992	350	DS19	43.50	39.00		82.50		1	
340	Phạm Thị Kim Chi	1992	352	DS20	42.50	46.00		88.50		1	
341	Vi Thị Hoa	1993	353	DS21	45.00	43.50	5	93.50	người DTTS	1	
342	Dương Thị Huệ	1992	355	DS22	48.00	50.00	5	103.00	con TB4/4	1	
343	Lê Bảo Trung	1992	356	DS23	46.00	35.50		81.50		1	
344	Vũ Thị Thủy	1993	357	DS23	35.00	35.00		70.00			
345	Nguyễn Tất Mạnh	1988	358	DS24	30.00	26.50		56.50			
346	Nguyễn Thị Thương	1989	359	DS24	47.50	40.00		87.50		1	
347	Trần Thị Phương	1981	360	DS24	48.00	50.00		98.00			
348	Hồ Thị Ái Khanh	1981	361	DS25	26.00	45.00		71.00		1	
349	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1989	362	DS26	37.50	35.00		72.50		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
350	Tạ Xuân Thao	1984	363	DS27	49.00	30.00		79.00		1	
351	Hoàng Văn Niệm	1990	364	DS28	50.00	50.00		100.00		1	
352	Bùi Tiến Hậu	1992	365	DS29	34.50	31.50		66.00		1	
353	Mai Văn Khang	1994	366	DS30	46.00	41.00		87.00		1	
354	Phạm Thị Xiêm	1992	367	DS31	45.00	40.00		85.00		1	
355	Đoàn Thị Thơm	1993	368	DS33	30.00	25.00		55.00		1	
356	Nguyễn Thị Thanh Trâm	1995	369	DS33	45.00	40.00		85.00		1	
357	Nguyễn Hoàng Gia	1992	370	DS34	50.00	48.00		98.00		1	
358	Điền Chung	1998	371	DS34	50.00	47.50	5	102.50	người DTTS	1	chứng chỉ hành nghề
359	Lê Sỹ Oai	1995	372	DS34	26.50	30.00		56.50			
360	Lưu Anh Tuấn	1990	374	DS35	25.00	30.00		55.00		1	
361	Đặng Thị Thu Yên	1989	375	DS36	50.00	41.00		91.00		1	
362	Hồ Thị Nhân	1993	376	DS37	40.00	35.00		75.00		1	
363	H' Thu	1996	377	DS38	30.00	30.00	5	65.00	người DTTS	1	
364	Ngô Văn Hiệp	1990	378	DS39	37.50	50.00		87.50		1	
365	Trần Thị Huyền Trang	1988	379	DS40	47.50	47.50	5	100.00	con TB61%	1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
366	Bùi Thị Vê	1993	380	DS40	44.50	21.00		65.50		1	
367	Vũ Thị Thu Hà	1993	381	DS41	45.00	40.00		85.00		1	
VIII. TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA											
368	Nguyễn Thị Vân Anh	1989	526	GDYK1	49.50	40.00		89.50		1	
369	Lâm Thị Thu	1986	527	GDYK2	49.50	41.00	5	95.50	người DTTS	1	
370	Vũ Thị Thùy Dung	1989	528	GDYK3	45.50	25.00		70.50		1	
371	Nguyễn Thị Hồng	1985	529	GDYK4	50.00	45.00		95.00		1	
IX. TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ GIA NGHĨA											
372	Võ Hàn Ný	1990	098	GN1	45.00	50.00		95.00		1	
373	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	1993	099	GN2	30.00	30.00		60.00		1	
374	Hoàng Thị Khánh Ly	1988	100	GN3	48.00	46.00		94.00		1	
375	Lương Thị Bích Phương	1993	101	GN3	40.00	32.50		72.50		1	
376	Đinh Thị Nhài	1992	102	GN4	39.50	40.00		79.50		1	
377	Nguyễn Đình Anh	1990	104	GN5	40.00	40.00		80.00		1	
378	Nguyễn Minh Đức	1990	106	GN6	35.00	39.00		74.00		1	

2005

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
379	Đinh Thị Thanh Quý	1984	107	GN7	45.00	50.00	5	100.00	người DTTS, con TB	1	
380	Lương Thanh Chương	1987	108	GN8	22.75	30.50		53.25		1	
381	Nguyễn Thị Thảo	1993	110	GN9	48.00	5.00		53.00		1	
382	Nguyễn Thị Nhân	1995	111	GN9	42.00	28.50		70.50			
383	Lê Thị Lành	1989	112	GN10	42.50	27.50		70.00		1	
384	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	1993	113	GN11	40.00	50.00		90.00		1	
385	Nguyễn Thị Thu Uyên	1996	115	GN13	40.00	40.00		80.00		1	
X. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG NÔ											
386	Hồ Thị Mỹ Nhung	1987	172	Kr01	40.00	35.00		75.00		1	
387	Nguyễn Hồng Vinh	1984	173	KR02	40.00	35.00		75.00		1	
388	Nguyễn Thị Thanh Thiên	1991	174	KR03	50.00	40.50		90.50		1	
389	Trần Thị Thanh Huyền	1985	175	KR04	50.00	50.00	5	105.00	con TB 4/4 tỷ lệ 35%	1	
390	Hà Văn Thiện	1989	176	KR04	31.00	20.00	5	56.00	người DTTS		

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
391	Y Tân Niê	1983	177	KR05	50.00	50.00	5	105.00	người DTTS	1	
392	Nguyễn Đức Bình	1990	179	KR06	35.00	50.00		85.00		1	
393	Lê Đình Tùng	1985	181	KR07	45.50	46.50		92.00		2	
394	Hồ Thị Tường Vi	1992	182	KR07	43.50	45.50		89.00			chứng chỉ hành nghề

Handwritten signature

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số bảo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
395	Phạm Thị Thủy Dung	1987	183	KRo8	40.00	27.50		67.50		1	
396	Lê Mai Hùng	1990	184	KRo9	35.00	28.00		63.00		1	
397	Nguyễn Đắc Thanh	1987	185	KRo10	31.00	40.00		71.00		1	
398	Huỳnh Thị Ái	1990	186	KRo11	50.00	37.00		87.00		1	
399	Võ Nhật Hóa	1994	187	Kro12	35.50	38.00		73.50		1	
400	Lữ Văn Vũ	1991	188	KRo13	33.50	35.00		68.50		1	
401	Phùng Kiều Oanh	1994	189	KRo14	44.00	43.50		87.50		2	chứng chỉ hành nghề
402	Nguyễn Thị Ánh Hồng	1991	190	KRo14	43.50	45.00		88.50			
403	Huỳnh Văn Thông	1988	191	Kro15	50.00	23.50		73.50		1	
404	Trần Nhân Anh	1990	192	Kro16	50.00	50.00		100.00		2	
405	Trần Thị Kim Thoa	1992	193	KRo16	40.00	30.00		70.00			
406	Đỗ Thị Việt	1989	194	KRo17	45.00	45.00		90.00		1	
407	Trần Thị Thu Thảo	1991	195	KRo18	45.00	30.00		75.00			
408	Trịnh Thị Phương Uyên	1988	197	KRo18	40.00	43.50		83.50		3	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
409	Nguyễn Đình Dương	1990	198	KRo18	45.00	30.00		75.00			
410	Đoàn Thị Phương Thảo	1990	200	Kro19	50.00	30.00		80.00		1	
411	Nguyễn Hoàng Tú	1978	201	Kro20	50.00	32.00		82.00		1	
412	HNih	1990	202	KRo21	40.00	30.00	5	75.00			
413	Hồ Thị Thịnh	1990	203	Kro21	50.00	50.00		100.00		3	
414	Vương Thị Hòa	1989	204	Kro21	45.00	50.00		95.00			
415	Phan Thị Hồng Oanh	1988	205	Kro21	50.00	40.00		90.00			
416	Nguyễn Mạnh Linh	1987	207	KRo22	36.00	26.50		62.50		1	
417	Nguyễn Thanh Phát	1988	208	KRo22	24.50	29.00		53.50			
418	Phạm Thị Như Quỳnh	1987	209	KRo23	50.00	44.00		94.00		1	
419	Đoàn Thị Thanh Loan	1983	212	KRo24	49.50	49.00		98.50		1	
420	Hoàng Thị Thu Hiền	1986	213	KRo25	50.00	40.00		90.00		1	
421	Lương Văn Mạnh	1991	214	Kro26	32.50	35.00		67.50		1	
422	Nguyễn Văn Hường	1978	215	Kro27	41.00	29.00		70.00		1	
423	Nguyễn Thị Kim Lương	1993	216	KRo28	36.00	31.00		67.00		1	chứng chỉ tin học, chứng chỉ hành nghề

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
424	Phạm Văn Pha	1984	217	Kro29	39.50	35.00	2.5	77.00	BDXN	1	
425	Trần Thị Ven	1987	218	KR030	45.00	30.00		75.00		1	
426	Bùi Hoàng Quốc Việt	1991	219	KR031	45.00	50.00		95.00		1	chứng chỉ vật lý trị liệu
427	Phạm Thị Minh	1988	220	KR032	40.00	30.00		70.00		1	
428	Hoàng Mạnh Cường	1988	221	Kro33	45.00	40.00		85.00		1	
429	Nguyễn Thái Long	1982	222	Kro34	40.00	31.00		71.00		1	
XI. TRUNG TÂM PHÁP Y											
430	Nguyễn Thị Thu Hiền	1992	522	PY1	49.00	41.50		90.50		1	
431	Nguyễn Toàn Thắng	1990	524	PY2	38.50	46.00		84.50		1	
432	Vi Đức Phúc	1995	525	PY3	32.50	50.00	5	87.50	người DTTS	1	
XII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY ĐỨC											
433	Đông Văn Nam	1989	001	TB1	38.00	33.50		71.50		1	
434	Nguyễn Văn Tiến	1990	002	TB2	41.50	41.50		83.00		1	
435	Nguyễn Thị Hoạch	1981	003	TB3	35.00	40.00		75.00		1	
436	Phan Thị Hà Trang	1990	004	TB4	50.00	40.00		90.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
437	Nguyễn Thị Yến VT	1993	005	TB5	42.00	50.00		92.00		1	
438	Bùi Minh Phát	1986	006	TB6	50.00	44.00		94.00		1	
439	Phan Thị Như Hoa	1987	007	TB7	50.00	45.00		95.00		1	
440	Nguyễn Thị Tương	1981	008	TB8	44.50	47.50		92.00			
441	H' In Niê	1986	009	TB8	32.50	30.00	5	67.50	người DTTS	1	
442	Phan Thị Chuyên	1989	010	TB8	45.50	46.00		91.50			
443	Điểu Lực	1991	011	TB9	35.00	30.00	5	70.00	người DTTS; con TB2/4	1	
444	Thị Siêu	1996	012	TB9	40.00	40.00	5	85.00	người DTTS		
445	Võ Thị Nguyễn	1994	013	TB10	30.00	50.00		80.00		1	
446	Thị H'Mar	1991	014	TB11	40.00	30.00	5	75.00	người DTTS	1	
447	Bùi Thị Kim Yến	1989	015	TB11	50.00	50.00		100.00			
448	Nguyễn Thị Diệp	1988	017	TB12	50.00	40.00		90.00		2	
449	Nguyễn Hiền	1984	018	TB12	50.00	41.00		91.00			
450	Đào Thị Thương	1993	019	TB13	40.00	42.00		82.00		1	
451	Trần Văn Lương	1988	020	TB14	35.00	40.00		75.00		1	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Chỉ tiêu tuyển dụng	Rà soát hồ sơ cần bổ sung kèm KQ V2 lần 3
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm					
452	Nguyễn Quân Quân	1989	021	TB15	50.00	50.00		100.00		1	
453	Hoàng Sơn Hồ	1990	530	TB15	25.00	30.00		55.00			
454	Nguyễn Ngọc Tiên	1991	022	TB16	45.00	20.00	5	70.00	con TB4/4	1	
455	Thị Bli	1992	023	TB17	40.00	45.00	5	90.00	người DTTS	1	chứng chỉ hành nghề
456	Và Bá Xờ	1986	024	TB18	20.00	30.00	5	55.00	người DTTS	1	

Tổng cộng có 456 thí sinh

Handwritten signature